Phụ lục 1

DANH SÁCH 9 XÃ CÓ TRẺ EM NGƯỜI DÂN TỘC MẢNG, LA HỦ

(Kèm theo Báo cáo số 4589/BC-SGDĐT ngày 18/10/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Tên đơn vị	Số trẻ em toàn xã năm 2026	Số trẻ em dân tộc Mảng, La Hủ năm 2026	Tỉ lệ	Số trẻ em các năm 2027-2030	Chia ra				Ghi chú
						Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
1	Xã Pa Ủ	686	618	90,1	2261	581	544	550	586	
2	Xã Mường Tè	564	100	17,7	258	76	68	60	54	
3	Xã Thu Lũm	493	35	7,1	140	32	29	38	41	
4	Xã Hua Bum	515	187	36,3	692	185	181	169	157	
5	Xã Bum Tở	1072	426	39,7	1506	399	397	353	357	
6	Xã Nậm Hàng	523	57	10,9	210	55	53	52	50	
7	Xã Lê Lợi	1186	133	11,2	482	126	113	133	110	
8	Xã Pa Tần	172	158	91,9	455	144	137	94	80	
9	Xã Bum Nưa	780	404	51,8	1586	419	408	395	364	
Tổng chung		**5991**	**2118**		**7590**	**2017**	**1930**	**1844**	**1799**	

Ghi chú: Số liệu được tổng hợp từ nguồn báo cáo của UBND các xã

Phụ lục 2

THÔNG TIN CHUNG VỀ SỐ LƯỢNG

TRẺ DÂN TỘC MẢNG, LA HỦ TỪ 6 THÁNG ĐẾN DƯỚI 6 TUỔI DỰ KIẾN TỪ NĂM 2027 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Báo cáo số 4589/BC-SGDĐT ngày 18/10/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Năm	Tổng số	Số trẻ chia theo các độ tuổi từ đủ 6 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi dân tộc Mảng, La Hủ													
			Số trẻ từ 6 tháng đến dưới 6 tuổi người dân tộc Mảng	Chia ra						Số trẻ từ 6 tháng đến dưới 6 tuổi người dân tộc La Hủ	Chia ra					
				Từ đủ 6 tháng tuổi đến dưới 1 tuổi	Từ đủ 1 tuổi đến dưới 2 tuổi	Từ đủ 2 tuổi đến dưới 3 tuổi	Từ đủ 3 tuổi đến dưới 4 tuổi	Từ đủ 4 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ đủ 5 tuổi đến dưới 6 tuổi		Từ đủ 6 tháng tuổi đến dưới 1 tuổi	Từ đủ 1 tuổi đến dưới 2 tuổi	Từ đủ 2 tuổi đến dưới 3 tuổi	Từ đủ 3 tuổi đến dưới 4 tuổi	Từ đủ 4 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ đủ 5 tuổi đến dưới 6 tuổi
2	2027	2017	508	29	54	95	103	126	101	1509	133	210	262	302	310	292
3	2028	1930	485	49	55	54	101	102	124	1445	118	242	213	262	303	307
4	2029	1844	450	53	88	58	62	89	100	1394	131	246	242	212	263	300
5	2030	1799	412	52	80	79	55	58	88	1387	135	285	250	244	213	260
Tổng		**7590**	**1855**	**183**	**277**	**286**	**321**	**375**	**413**	**5735**	**517**	**983**	**967**	**1020**	**1089**	**1159**

Ghi chú: Số liệu được tổng hợp từ nguồn báo cáo của UBND các xã

Phụ lục 3

SỐ LƯỢNG TRẺ EM NGƯỜI DÂN TỘC MẢNG, LA HỦ TỪNG XÃ DỰ KIẾN TỪ NĂM 2027 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Báo cáo số 4589/BC-SGDĐT ngày 18/10/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Năm	Tổng số	Số lượng trẻ em theo từng độ tuổi													
			Số trẻ từ 6 tháng đến dưới 6 tuổi người dân tộc Mảng	Chia ra						Số trẻ từ 6 tháng đến dưới 6 tuổi người dân tộc La Hủ	Chia ra					
				Từ đủ 6 tháng tuổi đến dưới 1 tuổi	Từ đủ 1 tuổi đến dưới 2 tuổi	Từ đủ 2 tuổi đến dưới 3 tuổi	Từ đủ 3 tuổi đến dưới 4 tuổi	Từ đủ 4 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ đủ 5 tuổi đến dưới 6 tuổi		Từ đủ 6 tháng tuổi đến dưới 1 tuổi	Từ đủ 1 tuổi đến dưới 2 tuổi	Từ đủ 2 tuổi đến dưới 3 tuổi	Từ đủ 3 tuổi đến dưới 4 tuổi	Từ đủ 4 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ đủ 5 tuổi đến dưới 6 tuổi
Tổng		**7590**	**1855**	**183**	**277**	**286**	**321**	**375**	**413**	**5735**	**517**	**983**	**967**	**1020**	**1089**	**1159**
I. XÃ PA Ủ																
	2027	581	0		0	0	0	0	0	581	82	81	90	88	110	130
	2028	544	0	0	0	0	0	0	0	544	71	104	81	90	88	110
	2029	550	0	0	0	0	0	0	0	550	74	113	104	81	90	88
	2030	586	0	0	0	0	0	0	0	586	74	124	113	104	81	90
Tổng		**2261**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2261**	**301**	**422**	**388**	**363**	**369**	**418**
XÃ MƯỜNG TÈ																
	2027	76	0		0	0	0	0	0	76	4	6	14	19	18	15
	2028	68	0	0	0	0	0	0	0	68	7	4	6	14	19	18
	2029	60	0	0	0	0	0	0	0	60	10	7	4	6	14	19
	2030	54	0	0	0	0	0	0	0	54	13	10	7	4	6	14
Tổng		**258**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**258**	**34**	**27**	**31**	**43**	**57**	**66**
III. XÃ THU LŨM																
	2027	32	0		0	0	0	0	0	32	8	5	6	8	1	4
	2028	29	0	0	0	0	0	0	0	29	1	8	5	6	8	1
	2029	38	0	0	0	0	0	0	0	38	10	1	8	5	6	8
	2030	41	0	0	0	0	0	0	0	41	11	10	1	8	5	6

Tổng	**140**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**140**	**30**	**24**	**20**	**27**	**20**	**19**
IV. XÃ HUA BUM															
2027	185	161	16	15	29	32	42	27	24	3	3	0	13	2	3
2028	181	160	26	16	15	29	32	42	21	0	3	3	0	13	2
2029	169	149	31	26	16	15	29	32	20	1	0	3	3	0	13
2030	157	149	32	31	26	16	15	29	8	1	1	0	3	3	0
Tổng	**692**	**619**	**105**	**88**	**86**	**92**	**118**	**130**	**73**	**5**	**7**	**6**	**19**	**18**	**18**
IV. XÃ BUM TỞ															
2027	399	4	0	0	2	0	2	0	395	0	57	95	77	101	65
2028	397	6	0	0	0	3	3	0	391	0	60	60	95	78	98
2029	353	6	0	0	0	3	3	0	347	0	57	60	59	96	75
2030	357	6	0	0	0	3	3	0	351	0	75	61	62	60	93
Tổng	**1506**	**22**	**0**	**0**	**2**	**9**	**11**	**0**	**1484**	**0**	**249**	**276**	**293**	**335**	**331**
VI. XÃ NẬM HÀNG															
2027	55	55	7	5	6	11	12	14	0	0	0	0	0	0	0
2028	53	53	12	7	5	6	11	12	0	0	0	0	0	0	0
2029	52	52	11	12	7	5	6	11	0	0	0	0	0	0	0
2030	50	50	9	11	12	7	5	6	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	**210**	**210**	**39**	**35**	**30**	**29**	**34**	**43**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
VII. XÃ LÊ LỢI															
2027	126	126	0	18	32	24	23	29	0	0	0	0	0	0	0
2028	113	113	0	16	18	32	24	23	0	0	0	0	0	0	0
2029	133	133	0	32	24	23	29	25	0	0	0	0	0	0	0
2030	110	110	0	22	21	17	19	31	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	**482**	**482**	**0**	**88**	**95**	**96**	**95**	**108**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
VIII. XÃ PA TẦN															
2027	144	144	5	14	22	33	44	26	0	0	0	0	0	0	0
2028	137	137	9	14	14	27	29	44	0	0	0	0	0	0	0
2029	94	94	10	14	9	14	18	29	0	0	0	0	0	0	0
2030	80	80	9	13	16	10	14	18	0	0	0	0	0	0	0

Tổng		**455**	**455**	**33**	**55**	**61**	**84**	**105**	**117**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
IX. XÃ BUM NƯA																
	2027	419	18	1	2	4	3	3	5	401	36	58	57	97	78	75
	2028	408	16	2	2	2	4	3	3	392	39	63	58	57	97	78
	2029	395	16	1	4	2	2	4	3	379	36	68	63	58	57	97
	2030	364	17	2	3	4	2	2	4	347	36	65	68	63	58	57
Tổng		**1586**	**67**	**6**	**11**	**12**	**11**	**12**	**15**	**1519**	**147**	**254**	**246**	**275**	**290**	**307**

Ghi chú: Số liệu được tổng hợp từ nguồn báo cáo của UBND các xã

Phụ lục 4

MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, ĐIỂM TRƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số 4589/BC-SGDĐT ngày 18/10/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028	Năm học 2028-2029	Năm học 2029-2030	Ghi chú
I. XÃ PA Ủ						
1	Tổng số trường mầm non	1	1	1	1	
2	Số điểm trường *(đã bao gồm các phân hiệu và các điểm trường lẻ)*	17	17	17	17	
3	Số lớp có trẻ em người Mảng, La Hủ	25	25	25	25	
II. XÃ MƯỜNG TÈ						
1	Tổng số trường mầm non	1	1	1	1	
2	Số điểm trường *(đã bao gồm các phân hiệu và các điểm trường lẻ)*	10	10	10	10	
3	Số lớp có trẻ em người Mảng, La Hủ	4	4	4	4	
III. XÃ THU LŨM						
1	Tổng số trường mầm non	1	1	1	1	
2	Số điểm trường *(đã bao gồm các phân hiệu và các điểm trường lẻ)*	13	13	13	13	
3	Số lớp có trẻ em người Mảng, La Hủ	12	12	12	12	
VI. XÃ HUA BUM						
1	Tổng số trường mầm non	1	1	1	1	
2	Số điểm trường *(đã bao gồm các phân hiệu và các điểm trường lẻ)*	13	13	13	13	
3	Số lớp có trẻ em người Mảng, La Hủ	12	12	12	12	
V. XÃ BUM TỞ						
1	Tổng số trường mầm non	2	2	2	2	
2	Số điểm trường *(đã bao gồm các phân hiệu và các điểm trường lẻ)*	16	16	16	16	
3	Số lớp có trẻ em người Mảng, La Hủ	20	20	20	20	

VI. XÃ NẬM HÀNG						
1	Tổng số trường mầm non	2	2	2	2	
2	Số điểm trường *(đã bao gồm các phân hiệu và các điểm trường lẻ)*	16	16	16	16	
3	Số lớp có trẻ em người Mảng, La Hủ	7	7	7	7	
VII. XÃ LÊ LỢI						
1	Tổng số trường mầm non	2	2	2	2	
2	Số điểm trường *(đã bao gồm các phân hiệu và các điểm trường lẻ)*	21	21	21	21	
3	Số lớp có trẻ em người Mảng, La Hủ	8	8	8	8	
VIII. XÃ PA TẦN						
1	Tổng số trường mầm non	2	2	2	2	
2	Số điểm trường *(đã bao gồm các phân hiệu và các điểm trường lẻ)*	23	23	23	23	
3	Số lớp có trẻ em người Mảng, La Hủ	8	8	8	8	
VIII. XÃ BUM NƯA						
1	Tổng số trường mầm non	1	1	1	1	
2	Số điểm trường *(đã bao gồm các phân hiệu và các điểm trường lẻ)*	17	17	17	17	
3	Số lớp có trẻ em người Mảng, La Hủ	16	16	16	16	
TỔNG CHUNG						
1	**Tổng số trường mầm non**	**13**	**13**	**13**	**13**	
2	**Số điểm trường *(đã bao gồm các phân hiệu và các điểm trường lẻ)***	**146**	**146**	**146**	**146**	
3	**Số lớp có trẻ em người Mảng, La Hủ**	**112**	**112**	**112**	**112**	

Ghi chú: Số liệu được tổng hợp từ nguồn báo cáo của UBND các xã

Phụ lục 5

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG SỮA CỦA TRẺ TRONG TRƯỜNG MẦM NON

(Kèm theo Báo cáo số 4589/BC-SGDĐT ngày 18/10/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá		Ghi chú
		Có	Không	
I. XÃ PA Ủ				
1	Số trường có tổ chức cho trẻ uống sữa	1		
2	Trẻ được uống sữa thường xuyên		x	
3	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tuổi được uống sữa miễn phí		x	
4	Trên địa bàn có chương trình dự án hỗ trợ		x	
II. XÃ MƯỜNG TÈ				
1	Số trường có tổ chức cho trẻ uống sữa		x	
2	Trẻ được uống sữa thường xuyên		x	
3	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tuổi được uống sữa miễn phí		x	
4	Trên địa bàn có chương trình dự án hỗ trợ		x	
III. XÃ THU LŨM				
1	Số trường có tổ chức cho trẻ uống sữa	1		
2	Trẻ được uống sữa thường xuyên		x	
3	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tuổi được uống sữa miễn phí		x	
4	Trên địa bàn có chương trình dự án hỗ trợ		x	
IV. XÃ HUA BUM				
1	Số trường có tổ chức cho trẻ uống sữa	1		
2	Trẻ được uống sữa thường xuyên		x	
3	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tuổi được uống sữa miễn phí		x	
4	Trên địa bàn có chương trình dự án hỗ trợ		x	
V. XÃ BUM TỞ				
1	Số trường có tổ chức cho trẻ uống sữa		x	
2	Trẻ được uống sữa thường xuyên		x	
3	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tuổi được uống sữa miễn phí		x	
4	Trên địa bàn có chương trình dự án hỗ trợ		x	
VI. XÃ NẬM HÀNG				
1	Số trường có tổ chức cho trẻ uống sữa		x	
2	Trẻ được uống sữa thường xuyên		x	
3	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tuổi được uống sữa miễn phí		x	
4	Trên địa bàn có chương trình dự án hỗ trợ		x	
VII. XÃ LÊ LỢI				
1	Số trường có tổ chức cho trẻ uống sữa	2		
2	Trẻ được uống sữa thường xuyên		x	
3	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tuổi được uống sữa miễn phí		x	
4	Trên địa bàn có chương trình dự án hỗ trợ		x	
VIII. XÃ PA TẦN				
1	Số trường có tổ chức cho trẻ uống sữa	1		

2	Trẻ được uống sữa thường xuyên		x	
3	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tuổi được uống sữa miễn phí		x	
4	Trên địa bàn có chương trình dự án hỗ trợ		x	
IX. XÃ BUM NƯA				
1	Số trường có tổ chức cho trẻ uống sữa	x		
2	Trẻ được uống sữa thường xuyên	x		
3	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tuổi được uống sữa miễn phí		x	
4	Trên địa bàn có chương trình dự án hỗ trợ		x	

Ghi chú: Số liệu được tổng hợp từ nguồn báo cáo của UBND các xã

Phụ lục 6

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG

CỦA TRẺ EM DÂN TỘC MẢNG, LA HỦ (DÀNH CHO TRẺ EM TỪ 0 ĐẾN DƯỚI 6 TUỔI)

(Kèm theo Báo cáo số 4589/BC-SGDĐT ngày 18/10/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Dân tộc	Nội dung	TS Trẻ	Số SDD	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I. XÃ PA Ủ						
1	Mảng	Thể nhẹ cân	0	0	0	
		Thể thấp còi	0	0	0	
		Trẻ thừa cân, béo phì	0	0	0	
2	La Hủ	Thể nhẹ cân	618	56	9,1	
		Thể thấp còi	618	118	19,1	
		Trẻ thừa cân, béo phì	618	0	0	
II. XÃ MƯỜNG TÈ						
1	Mảng	Thể nhẹ cân	0	0	0	
		Thể thấp còi	0	0	0	
		Trẻ thừa cân, béo phì	0	0	0	
2	La Hủ	Thể nhẹ cân	100	19	19	
		Thể thấp còi	100	21	21	
		Trẻ thừa cân, béo phì	100	0		
III. XÃ THU LŨM						
1	Mảng	Thể nhẹ cân	1	0	0	
		Thể thấp còi	1	1	100	
		Trẻ thừa cân, béo phì	1	0	0	
2	La Hủ	Thể nhẹ cân	34	6	17,6	
		Thể thấp còi	34	11	32,4	
		Trẻ thừa cân, béo phì	34	0	0	
IV. XÃ HUA BUM						
1	Mảng	Thể nhẹ cân	166	23	13,9	
		Thể thấp còi	166	47	28,3	
		Trẻ thừa cân, béo phì	166	0	0,0	
2	La Hủ	Thể nhẹ cân	21	0	0,0	
		Thể thấp còi	21	0	0,0	
		Trẻ thừa cân, béo phì	21	0	0,0	
V. XÃ BUM TỞ						
1	Mảng	Thể nhẹ cân	2	0	0	
		Thể thấp còi	2	0	0	
		Trẻ thừa cân, béo phì	2	0	0	
2	La Hủ	Thể nhẹ cân	424	70	16,5	
		Thể thấp còi	424	90	21,2	
		Trẻ thừa cân, béo phì	424	0	0	
VI. XÃ NẬM HÀNG						
1	Mảng	Thể nhẹ cân	57	9	15,8	
		Thể thấp còi	57	12	21	
		Trẻ thừa cân, béo phì	57	0	0	

Stt	Dân tộc	Nội dung	TS Trẻ	Số SDD	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
2	La Hủ	Thể nhẹ cân	0	0	0	
		Thể thấp còi	0	0	0	
		Trẻ thừa cân, béo phì	0	0	0	
VII. XÃ LÊ LỢI						
1	Mảng	Thể nhẹ cân	133	11	8,3	
		Thể thấp còi	133	26	19,5	
		Trẻ thừa cân, béo phì	133	0	0,0	
2	La Hủ	Thể nhẹ cân	0	0	0	
		Thể thấp còi	0	0	0	
		Trẻ thừa cân, béo phì	0	0	0	
VIII. XÃ PA TẦN						
1	Mảng	Thể nhẹ cân	158	14	8,9	
		Thể thấp còi	158	28	17,7	
		Trẻ thừa cân, béo phì	158	0	0	
2	La Hủ	Thể nhẹ cân	0	0	0	
		Thể thấp còi	0	0	0	
		Trẻ thừa cân, béo phì	0	0	0	
IX. XÃ BUM NƯA						
1	Mảng	Thể nhẹ cân	21	0	0	
		Thể thấp còi	21	0	0	
		Trẻ thừa cân, béo phì	21	0	0	
2	La Hủ	Thể nhẹ cân	383	40	10,4	
		Thể thấp còi	383	58	15,1	
		Trẻ thừa cân, béo phì	383	0	0	
TỔNG CHUNG 09 XÃ						
1	Mảng	Thể nhẹ cân	**538**	**57**	**10,6**	
		Thể thấp còi	**538**	**114**	**21,2**	
		Trẻ thừa cân, béo phì	**538**	**0**	**0**	
2	La Hủ	Thể nhẹ cân	**1580**	**191**	**12,1**	
		Thể thấp còi	**1580**	**298**	**18,9**	
		Trẻ thừa cân, béo phì	**1580**	**0**	**0**	

Ghi chú: Số liệu được tổng hợp từ nguồn báo cáo của các xã và các cơ sở giáo dục mầm non

Phụ lục 7

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN

(Kèm theo Báo cáo số 4589/BC-SGDĐT ngày 18/10/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Tên văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành	Ghi chú
1	Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 75/2025/QH15	Ngày 16/6/2025	
2	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15	Ngày 25/6/2025	
3	Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15	Ngày 10/12/2025	
4	Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục	Ngày 02/3/2026	
5	Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15	Ngày 25/6/2025	
6	Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước	Ngày 10/3/2026	
7	Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 187/2025/NĐ-CP	Ngày 01/4/2025	
8	Quyết định số 02/QĐ-TTg, ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045	Ngày 05/01/2022	
9	Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách	Ngày 12/3/2025	
10	Nghị định 277/2025/NĐ-CPcủa Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	Ngày 20/10/2025	
11	Khuyến nghị sử dụng sữa và các chế phẩm từ sữa cho người Việt Nam của Viện dinh dưỡng quốc gia, Bộ Y tế	Tháng 02/2016	

12	Thông tư số 38/2016/TT-BYT của Bộ Y tế về việc quy định một số biện pháp thúc đẩy việc nuôi con bằng sữa mẹ tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;	Tháng 10/2016	
13	Quyết định số 318/QĐ-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành tài liệu chuyên môn "Hướng dẫn ăn bổ sung cho trẻ em từ 6 tháng tuổi đến 23 tháng tuổi;	Tháng 01/2026	